

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11



SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Quý I&Lũy kế 31 tháng 03 năm 2025

Hà Nội, tháng 04 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN CÔNG TY MẸ

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2025

	CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
A.	TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100	5	872.360.608.623	1.122.372.623.324
I	Tiền và các khoản tương đương tiền	110		74.776.787.362	75.013.718.666
1	Tiền	111		65.966.201.982	66.479.231.855
2	Các khoản tương đương tiền	112		8.810.585.380	8.534.486.811
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.275.000.000	2.275.000.000
1	Chứng khoán kinh doanh	121	6.1	75.000.000	75.000.000
2	Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	6.2	2.200.000.000	2.200.000.000
III	Các khoản phải thu ngắn hạn	130		645.617.811.232	910.271.507.286
1	Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7.1	487.553.586.817	727.645.890.879
2	Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		75.377.072.763	56.382.128.100
4	Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	6.3	25.583.714.279	68.503.714.279
5	Các khoản phải thu ngắn hạn khác	136	9.1	72.276.494.533	72.912.831.188
6	Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	10	(15.173.057.160)	(15.173.057.160)
IV	Hàng tồn kho	140		136.569.574.967	123.930.224.032
1	Hàng tồn kho	141	12	136.569.574.967	123.930.224.032
V	Tài sản ngắn hạn khác	150		13.121.435.062	10.882.173.340
1	Chi phí trả trước ngắn hạn	151	13.1	1.060.018.798	556.585.316
2	Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.780.566.741	10.044.420.932
3	Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	153	17.2	280.849.523	281.167.092
B	TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	200		604.271.522.927	609.502.085.126
I	Các khoản phải thu dài hạn	210		11.148.545.385	11.148.545.385
1	Phải thu dài hạn của khách hàng	211	7.2	10.254.846.385	10.254.846.385
2	Phải thu dài hạn khác	216	9.2	893.699.000	893.699.000
3	Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		-	-
II	Tài sản cố định	220		62.372.455.251	64.458.465.393
1	Tài sản cố định hữu hình	221	15	51.708.838.251	53.794.848.393
	- Nguyên giá	222		162.813.867.134	162.413.967.134
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(111.105.028.883)	(108.619.118.741)
2	Tài sản cố định vô hình	227	8	10.663.617.000	10.663.617.000
	- Nguyên giá	228		10.663.617.000	10.663.617.000
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
IV	Tài sản dở dang dài hạn	240		163.413.500	563.313.500
1	Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	14	163.413.500	563.313.500
V	Đầu tư tài chính dài hạn	250		526.573.566.356	530.173.566.356
1	Đầu tư vào công ty con	251	6.4	568.851.773.480	568.851.773.480
2	Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	6.4	-	3.600.000.000
2	Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	6.4	1.797.000.000	1.797.000.000

3	Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	6.5	(44.075.207.124)	(44.075.207.124)
VI	Tài sản dài hạn khác	260		4.013.542.435	3.158.194.492
1	Chi phí trả trước dài hạn	261	13.2	4.013.542.435	3.158.194.492
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		1.476.632.131.550	1.731.874.708.450
CHỈ TIÊU		MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
C	NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		777.359.144.623	1.027.031.032.405
I	Nợ ngắn hạn	310		736.139.802.386	1.020.523.675.713
1	Phải trả người bán ngắn hạn	311	16.1	182.173.727.226	281.064.057.844
2	Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		223.906.007.629	155.752.836.674
3	Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	313	17.1	9.209.483.097	8.809.942.207
4	Phải trả người lao động	314		2.020.141.077	3.609.898.786
5	Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	5.560.915.775	6.321.800.631
6	Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	19	7.500.000	7.500.000
7	Phải trả ngắn hạn khác	319	20	12.025.728.602	15.746.949.488
8	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	21.1	289.662.474.704	548.023.365.807
9	Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.573.824.276	1.187.324.276
II	Nợ dài hạn	330		41.219.342.237	6.507.356.692
1	Phải trả dài hạn người bán	331	16.2	41.219.342.237	6.507.356.692
2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	21.2	-	-
D	VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		699.272.986.927	704.843.676.045
I	Vốn chủ sở hữu	410	22	699.272.986.927	704.843.676.045
1	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	22a	241.687.110.000	241.687.110.000
	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		241.687.110.000	241.687.110.000
2	Thặng dư vốn cổ phần	412	22	67.964.007.623	67.964.007.623
3	Quỹ đầu tư phát triển	418	22	322.451.391.132	197.388.891.132
4	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420	22	20.000.000.000	-
5	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	22b	47.170.478.172	197.803.667.290
	- Lợi nhuận năm trước	421a		42.241.167.290	165.715.616.571
	- Lợi nhuận năm nay	421b		4.929.310.882	32.088.050.719
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		1.476.632.131.550	1.731.874.708.450

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2025

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Phạm Thị Dung

Hoàng Công Huân



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Anh Trinh

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH CÔNG TY MẸ

Quý I & lũy kế đến 31/03/2025

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I/2025	QUÝ I/2024	LŨY KẾ ĐẾN 31/03/2025	LŨY KẾ ĐẾN 31/03/2024
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	145.843.510.237	78.558.266.362	145.843.510.237	78.558.266.362
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23	0	0	0	0
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	23	145.843.510.237	78.558.266.362	145.843.510.237	78.558.266.362
4. Giá vốn hàng bán	11	24	126.204.943.144	64.821.527.458	126.204.943.144	64.821.527.458
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		19.638.567.093	13.736.738.904	19.638.567.093	13.736.738.904
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	887.921.727	78.029.188	887.921.727	78.029.188
7. Chi phí tài chính	22	26	8.502.902.780	5.901.702.847	8.502.902.780	5.901.702.847
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.727.862.593	4.313.437.905	6.727.862.593	4.313.437.905
8. Chi phí bán hàng	25		0	0	0	0
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	7.046.255.976	6.567.633.529	7.046.255.976	6.567.633.529
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		4.977.330.064	1.345.431.716	4.977.330.064	1.345.431.716
11. Thu nhập khác	31	28	601.431.127	2.590.234.405	601.431.127	2.590.234.405
12. Chi phí khác	32	29	649.450.309	73.365.377	649.450.309	73.365.377
13. Lợi nhuận khác	40		-48.019.182	2.516.869.028	-48.019.182	2.516.869.028
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		4.929.310.882	3.862.300.744	4.929.310.882	3.862.300.744
15. Chi phí thuế thu nhập hiện hành	51	30	0	0	0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.929.310.882	3.862.300.744	4.929.310.882	3.862.300.744

Công ty phải lập cả báo cáo tài chính riêng và báo cáo tài chính hợp nhất nên thông tin về lãi trên cổ phiếu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 30 - Lãi cơ bản trên cổ phiếu

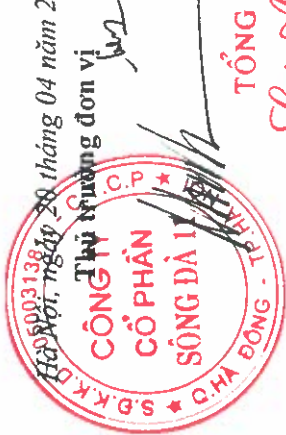
Người lập biểu

Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng

Hoàng Công Huân

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2025



TỔNG GIÁM ĐỐC
Lê Anh Trình

CÔNG TY CỔ PHẦN SÔNG ĐÀ 11

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ CÔNG TY MẸ

Lũy kế từ đầu năm đến 31/03/2025

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế đến 31/03/2025	Lũy kế đến 31/03/2024
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		4.929.310.882	3.862.300.744
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ Và BDS đầu tư	02	15	2.485.910.142	1.513.614.983
- Các khoản dự phòng	03		0	-2.304.419.521
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		-887.921.727	1.427.608.016
- Chi phí lãi vay	06	27	6.727.862.593	4.313.437.905
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		13.255.161.890	8.812.542.127
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		218.385.331.231	-103.641.344.242
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		-12.639.350.935	-335.320.020.947
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		-1.031.708.582	227.807.109.489
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		-1.358.781.425	-3.831.994.428
- Tiền lãi vay đã trả	14		-7.393.650.690	-4.520.476.551
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-113.500.000	-1.186.485.600
Lưu chuyển thuần từ hoạt động kinh doanh	20		209.103.501.489	-211.880.670.152
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		0	-3.354.065.527
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	1.923.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		0	-13.895.773.533
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		42.920.000.000	0
5. Chi tiền đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		3.600.000.000	0
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.500.458.310	82.091.204
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		49.020.458.310	-15.244.747.856
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33	21	105.363.164.571	378.379.849.915
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	21	-363.724.055.674	-116.701.144.354
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		0	0
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		-258.360.891.103	261.678.705.561
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		-236.931.304	34.553.287.553
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5	75.013.718.666	53.056.971.729
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		0	0
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	5	74.776.787.362	87.610.259.282

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Phạm Thị Dung

Hoàng Công Huân

Hà Nội, ngày 20 tháng 04 năm 2025



Thủ trưởng đơn vị

Lê Anh Trinh

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Sông Đà 11 (gọi tắt là "Công ty"), trụ sở đặt tại tầng 7, tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam, tiền thân là Doanh nghiệp Nhà nước được cổ phần hóa theo Quyết định số 1332/QĐ-BXD ngày 17/8/2004 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0303000212 ngày 21/9/2004 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hà Tây cấp và thay đổi lần thứ 22 số 0500313811 ngày 10/4/2024 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ là 241.687.110.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

Số lượng người lao động tại 31/03/2025 là 325 người (tại 31/12/2024 là 370 người).

1.2 Lĩnh vực kinh doanh: xây lắp, sản xuất điện thương phẩm và kinh doanh thương mại.

1.3 Ngành nghề kinh doanh:

- Xây dựng các công trình thủy điện, thủy lợi, giao thông, bưu điện;
- Quản lý, vận hành, phân phối điện nước cho các công trình; Sản xuất kinh doanh kim khí, các sản phẩm về cơ khí, quản lý và kinh doanh bán điện;
- Xây lắp, thí nghiệm, hiệu chỉnh, bảo dưỡng, lắp ráp tủ bảng điện công nghiệp cho đường dây, nhà máy điện, trạm biến áp và các dây chuyền công nghệ có cấp điện áp đến 500KV;
- Khai thác cát sỏi, đá làm đường và xây dựng;
- Sản xuất than cốc;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật, bảo trì, bảo dưỡng định kỳ cho các nhà máy điện, trạm biến áp, xử lý sự cố bất thường cho các công trình điện;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác.

1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: 12 tháng.

1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính tổng hợp: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty.

1.6 Cấu trúc doanh nghiệp:

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính
A Văn phòng đại diện (báo số)		
1 Văn phòng đại diện Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại thành phố Đà Nẵng	Số 34 đường Phạm Việt Chánh, phường Hòa Thọ Đông, quận Cẩm Lệ, thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	Văn phòng đại diện

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính			
B Các đơn vị trực thuộc					
1 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hòa Bình	Xã Hòa Sơn, huyện Lương Sơn, tỉnh Hòa Bình, Việt Nam	Xây lắp			
2 Công ty Cổ phần Sông Đà 11 - Chi nhánh Sông Đà 11.5	Tầng 7, Tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp			
3 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp			
4 Nhà máy Thủy điện Thác Trắng	Xã Nà Nhạn, huyện Điện Biên, tỉnh Điện Biên, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm			
5 Chi nhánh Công ty Cổ phần Sông Đà 11 tại Hải Phòng	Số 10 Hồ Xuân Hương, phường Minh Khai, quận Hồng Bàng, thành phố Hải Phòng, Việt Nam	Xây lắp			
Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
C Các công ty con cấp 1					
1 Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
2 Công ty TNHH Năng lượng SJE	Tầng 7 tòa nhà hỗn hợp Sông Đà - Hà Đông, số 131 đường Trần Phú, phường Văn Quán, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	100%	100%	100%
3 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	BT3-Vị trí 24, KĐT Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
4 Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Lô 74-76C, KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai, Việt Nam	Xây lắp	100%	100%	100%
D Các công ty con cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE)					
1 Công ty Cổ phần Thủy điện To Buồng	Bản Tin Tộc, xã Tú Nang, huyện Yên Châu, tỉnh Sơn La, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	70%	70%	70%
2 Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Số nhà 182, đường Trần Hưng Đạo, tổ 5, phường Nguyễn Trãi, thành phố Hà Giang, tỉnh Hà Giang, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	57,03%	57,03%	57,03%
3 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Gle	Làng Đắk Nhoong, xã Đắk Nhoong, huyện Đắk Gle, tỉnh Kon Tum, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	89,90%	89,90%	89,90%

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Đơn vị	Địa chỉ	HĐKD chính	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Điện mặt trời	Thôn Nha Mé, xã Phong Phú, huyện Tuy Phong, tỉnh Bình Thuận, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	99,96%	99,96%	99,96%
5 Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	138 Tôn Đức Thắng, phường Yên Thế, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, Việt Nam	Sản xuất điện thương phẩm	65,10%	65,10%	65,10%

E Công ty liên kết

Công ty liên kết cấp 2 (gián tiếp thông qua Công ty con là Công ty TNHH Năng lượng SJE và Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa, Công ty cổ phần đầu tư điện mặt trời)

1 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Số nhà 21, tổ 18, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%
2 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Tổ 18, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	45%	49%	49%
3 Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Văn Giang	Nhà ở số Kđ6-105 thuộc dự án khu đô thị sinh thái Dream City, xã Nghĩa Trụ, huyện Văn Giang, tỉnh Hưng Yên, Việt Nam	Kinh doanh bất động sản	15%	15%	15%
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 1A	Tổ 18, phường Tân Phong, thành phố Lai Châu, tỉnh Lai Châu, Việt Nam	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện	49%	49%	49%

1.7 Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp: các thông tin trên báo cáo tài chính tổng hợp có thể so sánh được.

2. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Năm tài chính bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Báo cáo tài chính tổng hợp được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4. CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG****4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính tổng hợp**

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và báo cáo tài chính của các Chi nhánh sau khi bù trừ số dư các khoản công nợ nội bộ, doanh thu và chi phí nội bộ.

Báo cáo tài chính tổng hợp được dịch sang tiếng Anh từ bản báo cáo bằng ngôn ngữ tiếng Việt được phát hành tại Việt Nam.

4.2 Chuyển đổi ngoại tệ

Trong năm, các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang VND theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi) và chi phí tài chính (nếu lỗ).

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong năm như sau:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Công ty không có chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

4.3 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền phản ánh toàn bộ số tiền hiện có của Công ty tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo, được ghi nhận phù hợp với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 24 - Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

4.4 Các khoản đầu tư tài chính**4.4.1 Chứng khoán kinh doanh**

Phản ánh giá trị các khoản chứng khoán (cổ phiếu) nắm giữ vì mục đích kinh doanh tại thời điểm báo cáo (nắm giữ với mục đích chờ tăng giá để bán ra kiếm lời).

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh cộng (+) các chi phí liên quan đến giao dịch mua chứng khoán kinh doanh, bao gồm giá mua cộng (+) các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng.

Thời điểm ghi nhận các khoản chứng khoán kinh doanh là thời điểm Công ty có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***4.4.2 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

Phản ánh các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn mà Công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) kể từ thời điểm báo cáo.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Lãi tiền gửi được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.3 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

4.4.4 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác***Đầu tư vào công ty con:***

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu tại thời điểm mua (có quyền kiểm soát, chi phối) theo giá gốc.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận. Trong năm, Công ty ghi nhận cổ tức từ Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn là 76.000 VND.

Đầu tư vào công ty liên kết:

Phản ánh các khoản đầu tư mà Công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Công ty liên kết là doanh nghiệp mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không có quyền kiểm soát đối với các chính sách tài chính và hoạt động. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của doanh nghiệp nhận đầu tư nhưng không kiểm soát các chính sách này.

Các công ty liên kết mới thành lập, đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng, chưa chính thức đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác:

Là khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng (+) các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng...

Thời điểm ghi nhận đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Công ty chính thức có quyền sở hữu, cụ thể như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Chứng khoán niêm yết được ghi nhận tại thời điểm khớp lệnh (T+0);
- Chứng khoán chưa niêm yết, các khoản đầu tư dưới hình thức khác được ghi nhận tại thời điểm chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Dự phòng tổn thất cho khoản đầu tư vào công ty con (Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long) là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Công ty tính theo sổ kế toán của công ty con, được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính. Căn cứ dùng để xác định phần sở hữu của Công ty là báo cáo tài chính của công ty con đã được kiểm toán.

4.5 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng, phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải thu của khách hàng gồm các khoản phải thu mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;
- Phải thu khác gồm các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua - bán.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thu hồi tại thời điểm báo cáo của các khoản phải thu để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

Các khoản phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ trên sáu tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị giải thể, phá sản hay các khó khăn tương tự.

4.6 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân từng lần nhập xuất.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang là chi phí của các công trình xây lắp đang thực hiện, bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công, chi phí máy thi công và các chi phí có liên quan trực tiếp khác.

4.7 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, riêng máy móc thiết bị của Nhà máy Thủy

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

điện Thác Trắng được khấu hao theo phương pháp sản lượng. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	22 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 10
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	02 - 06
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

4.8 Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình được xác định theo giá gốc.

Tài sản cố định vô hình của Công ty là quyền sử dụng đất bao gồm các chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng 262 m² đất tại Thửa đất số 8, BT03-VT24, khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội và quyền sử dụng 113 m² đất tại Thửa đất KP3, phường Long Bình Tân, thành phố Biên Hòa, tỉnh Đồng Nai với thời hạn sử dụng lâu dài.

Quyền sử dụng đất lâu dài không trích khấu hao.

4.9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua sắm máy móc thiết bị, xây dựng hệ thống lán trại để sử dụng cho các công trình xây lắp cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

4.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm:

- Công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí sửa chữa tài sản cố định, sửa chữa khác được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 12 đến 24 tháng kể từ khi phát sinh;
- Chi phí trả trước khác được phân bổ vào kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng từ 06 tháng đến 48 tháng kể từ khi phát sinh.

Công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty. Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc:

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua - bán;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Phải trả khác gồm các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa, dịch vụ.

Công ty căn cứ kỳ hạn còn lại hoặc thời gian dự kiến thanh toán tại thời điểm báo cáo của các khoản nợ phải trả để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

4.12 Vay và nợ thuê tài chính

Vay và nợ thuê tài chính bao gồm các khoản đi vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay và theo kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Tại thời điểm báo cáo, các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

4.13 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh.

4.14 Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong năm do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, bao gồm: lãi tiền vay và chi phí của các công trình xây dựng đã được khách hàng nghiệm thu, xác nhận giá trị khối lượng hoàn thành, được trích trước vào giá vốn để phù hợp với doanh thu ghi nhận trong năm.

4.15 Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là khoản phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7.

4.16 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc năm tài chính phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung.

Trong năm, Công ty phân phối lợi nhuận sau thuế lũy kế theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/3/2025.

4.17 Doanh thu và thu nhập khác

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng:

Hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận trên cơ sở biên bản xác nhận số liệu giữa bên mua, bên bán và hóa đơn phát hành.

Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm lãi tiền gửi, tiền cho vay; cổ tức được chia; lãi chênh lệch tỷ giá và doanh thu hoạt động tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Tiền lãi được xác định tương đối chắc chắn trên cơ sở số dư tiền gửi, tiền cho vay và lãi suất thực tế từng kỳ;
- Cổ tức được chia được ghi nhận theo thông báo của bên chia cổ tức;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;
- Doanh thu hoạt động tài chính khác bao gồm phí ủy thác đầu tư và phí bảo lãnh được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

Thu nhập khác phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

4.18 Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán là trị giá vốn của điện thương phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã bán, cung cấp và giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp trong năm được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

4.19 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá, hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư và chi phí tài chính khác. Cụ thể như sau:

- Lãi tiền vay được ghi nhận theo thực tế phát sinh trên cơ sở số dư tiền vay và lãi suất vay thực tế từng kỳ;
- Chênh lệch tỷ giá phản ánh các khoản lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái thực tế phát sinh trong kỳ của các nghiệp vụ phát sinh có gốc ngoại tệ;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

- Dự phòng tổn thất đầu tư được hoàn nhập trong năm khi số dự phòng phải lập năm nay thấp hơn số dự phòng đã lập năm trước cho Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long;
- Chi phí hoạt động tài chính khác bao gồm phí bảo lãnh, phí mở L/C và phí chuyển quyền sở hữu cổ phiếu được ghi nhận theo thực tế phát sinh.

4.20 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Công ty phát sinh trong năm, bao gồm: chi phí lương bộ phận quản lý; kinh phí công đoàn, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý; dự phòng phải thu khó đòi; lệ phí môn bài; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại...), chi phí bằng tiền khác (tiếp khách,...).

Chi phí quản lý doanh nghiệp được ghi giảm trong năm là khoản hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi.

4.21 Thuế

Trong năm, Công ty không phát sinh thu nhập tính thuế và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành bằng không.

Thu nhập tính thuế có thể khác với tổng lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định các loại thuế của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định nghĩa vụ về các loại thuế tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

4.22 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là tổ chức hoặc cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

Thông tin với các bên liên quan được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 9, 16, 22, 34.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Tiền mặt	79.186.126	53.711.533
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	65.887.015.856	66.425.520.322
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng)	8.810.585.380	8.534.486.811
Cộng	<u>74.776.787.362</u>	<u>75.013.718.666</u>

Tiền gửi kỳ hạn dưới 03 tháng được dùng để đảm bảo cho các khoản vay với tổng số tiền tại 31/03/2025 là 8.800.000.000 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)				MẪU SỐ B09 - DN			
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)							
6.4 Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				31/03/2025		01/01/2025	
				VND		VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	
Đầu tư vào công ty con	568.851.773.480	(44.075.207.124)		568.851.773.480	(44.075.207.124)		
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	-	-		3.600.000.000	-		
Đầu tư vào đơn vị khác	1.797.000.000	-		1.797.000.000	-		
Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư vào công ty con của Công ty tại ngày 31/03/2025 như sau:							
Tên công ty con	Tỷ lệ sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)	Tỷ lệ lợi ích (%)	Vốn điều lệ (VND)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	100,00	100,00	100,00	70.000.000.000	47.381.773.480	(44.075.207.124)	
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	89,90	89,90	89,90	65.000.000.000	15.470.000.000	-	
Công ty TNHH Năng lượng SJE	100,00	100,00	100,00	500.000.000.000	500.000.000.000	-	
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	100,00	100,00	100,00	3.000.000.000	3.000.000.000	-	
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	100,00	100,00	100,00	3.000.000.000	3.000.000.000	-	
Cộng				641.000.000.000	568.851.773.480	(44.075.207.124)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)					MẪU SỐ B09 - DN			
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là một bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)								
Thông tin chi tiết về khoản đầu tư vào đơn vị khác của Công ty tại ngày 31/03/2025 như sau:								
					31/03/2025		01/01/2025	
	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)	Số lượng (CP)	Giá gốc (VND)	Dự phòng (VND)	Giá trị hợp lý (VND)
Công ty Cổ phần Sông Đà - Hà Nội	199.666	1.797.000.000	-		199.666	1.797.000.000	-	
Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và đơn vị khác nêu trên do quy định hiện hành chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.								
6.5 Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn					Quý 1 Năm 2025 VND		Quý 1 Năm 2024 VND	
Số dư đầu năm					(44.075.207.124)		(47.381.773.480)	
Trích lập dự phòng					-		-	
Hoàn nhập dự phòng					-		-	
Các khoản dự phòng đã sử dụng					-		-	
Số dư tại ngày 31/03					(44.075.207.124)		(47.381.773.480)	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

7. PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
7.1 Ngắn hạn	487.553.586.817	727.645.890.879
<i>Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng</i>	207.316.491.998	357.833.085.739
BQL Dự án các công trình điện miền Trung	72.345.910.923	126.227.651.294
BQL Dự án các công trình điện miền Bắc	67.702.369.857	130.337.223.227
Công ty Cổ phần Thương mại, kinh doanh than Itasco	67.268.211.218	101.268.211.218
<i>Các khoản phải thu của khách hàng khác</i>	280.237.094.819	369.812.805.140
<i>Trong đó:</i>		
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	96.165.833.618	93.837.893.415
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	41.304.774.259	41.304.774.259
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	49.542.911.360	46.795.283.415
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	4.763.865.480	4.657.539.715
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	303.381.952	303.381.952
Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11	250.900.567	776.914.074
7.2 Dài hạn	10.254.846.385	10.254.846.385
Tổng công ty Sông Đà - CTCP (*)	10.254.846.385	10.254.846.385
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	10.254.846.385	10.254.846.385
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	10.254.846.385	10.254.846.385

(*) Đây là các khoản phải thu liên quan đến việc thi công đường dây 230KV Xekaman 1 của Công trình thủy điện Xekaman 1, trong đó, Tổng công ty Sông Đà - CTCP là nhà thầu chính, Công ty là nhà thầu phụ cho Tổng công ty. Công nợ phải thu sẽ được thanh toán sau khi chủ đầu tư thanh toán dẫn giá trị quyết toán công trình với Tổng công ty và các nhà thầu phụ.

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất	Đơn vị tính: VND Cộng
NGUYÊN GIÁ		
Số dư tại 01/01/2025	10.663.617.000	10.663.617.000
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/03/2025	10.663.617.000	10.663.617.000
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ		
Số dư tại 01/01/2025	-	-
Tăng trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Số dư tại 31/03/2025	-	-
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
Số dư tại 01/01/2025	10.663.617.000	10.663.617.000
Số dư tại 31/03/2025	10.663.617.000	10.663.617.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

9. PHẢI THU KHÁC

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
9.1 Ngắn hạn	72.276.494.533	(6.887.896.726)	72.912.831.188	(6.887.896.726)
Phải thu về cổ tức được chia	12.880.000.000	-	12.880.060.000	-
Tạm ứng	33.480.164.390	-	27.606.466.475	-
Ký cược, ký quỹ	4.215.718.903	-	4.045.718.903	-
Phải thu của cán bộ công nhân viên	152.023.275	-	158.665.021	-
Phải thu tiền lãi cho vay	511.161.103	-	2.123.637.686	-
Phải thu các công trình giao khoán các đội	1.595.408.160	(1.188.507.627)	1.404.158.160	(1.188.507.627)
Tiền đền bù chi trả hộ các công trình	8.389.867.739	(5.165.903.950)	8.389.867.739	(5.165.903.950)
Phải thu khác	11.052.150.963	(533.485.149)	16.304.257.204	(533.485.149)
<i>Trong đó:</i>				
Phải thu các bên là bên liên quan	22.341.244.772	-	22.533.560.361	-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	4.018.652.021	-	3.507.490.918	-
Công ty Cổ phần Thủy điện To Bông	12.880.000.000	-	12.880.000.000	-
Công ty TNHH Năng lượng SJE	-	-	2.098.362.330	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	-	-	60.000	-
Ông Nguyễn Trường Thịnh	2.445.173.621	-	1.107.374.952	-
Ông Lê Anh Trinh	10.000.000	-	10.000.000	-
Ông Bùi Thọ Sang	1.245.900.000	-	1.245.900.000	-
Ông Nguyễn Văn Dũng	1.035.000.000	-	982.853.031	-
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	12.500.000	-	12.500.000	-
Ông Nguyễn Văn Hải	200.000.000	-	200.000.000	-
Ông Bùi Quang Chung	264.000.000	-	259.000.000	-
Ông Trịnh Trọng Hùng	769.130	-	769.130	-
Ông Hoàng Công Huân	229.250.000	-	229.250.000	-
9.2 Dài hạn	893.699.000	(206.326.000)	893.699.000	(206.326.000)
Ký cược, ký quỹ	893.699.000	(206.326.000)	893.699.000	(206.326.000)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

10. DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Ngắn hạn		
Số dư đầu năm	(15.173.057.160)	(17.422.028.721)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	2.304.419.521
Xóa nợ	-	-
Số dư cuối năm	(15.173.057.160)	(15.117.609.200)
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(7.949.237.502)	(3.749.723.248)
- Phải thu khác	(6.887.896.726)	(11.031.963.020)
- Ký quỹ, ký cược	(206.326.000)	(206.326.000)
- Trả trước cho người bán	(129.596.932)	(129.596.932)

11. NỢ XẤU

	31/03/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán	16.244.286.853	1.071.229.693	16.244.286.853	1.071.229.693
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	-	-
- Tổng công ty CP xây dựng điện Việt Nam	4.298.717.901	-	4.298.717.901	-
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 06 tháng đến 12 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	-	-	-	-
<i>Thời gian quá hạn: từ trên 12 tháng đến 24 tháng</i>				
<i>Giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn</i>	4.298.717.901	-	4.298.717.901	-
- Các đối tượng khác	11.945.568.952	1.071.229.693	11.945.568.952	1.071.229.693

12. HÀNG TỒN KHO

	31/03/2025 VND		01/01/2025 VND	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.424.449.391	-	1.948.356.163	-
Công cụ, dụng cụ	26.332.955	-	26.332.955	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	96.534.258.034	-	117.182.129.871	-
Hàng hóa	15.584.534.587	-	4.773.405.043	-
Cộng	136.569.574.967	-	123.930.224.032	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

13. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
13.1 Ngắn hạn	1.060.018.798	556.585.316
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	20.531.818	91.252.118
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	941.280.258	11.038.456
Các khoản khác	98.206.722	454.294.742
13.2 Dài hạn	4.013.542.435	3.158.194.492
Công cụ, dụng cụ xuất dùng	955.719.664	1.217.466.726
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.551.593.285	529.270.684
Các khoản khác	1.506.229.486	1.411.457.082

14. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Số đầu năm	563.313.500	-
Tăng trong kỳ		15.573.680.548
Mua sắm		14.736.207.048
Xây dựng cơ bản		163.413.500
Sửa chữa		674.060.000
Giảm trong kỳ	399.900.000	15.010.367.048
Kết chuyển sang tài sản cố định	399.900.000	15.010.367.048
Số cuối kỳ (*)	163.413.500	563.313.500

(*) Bao gồm:

	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Mua sắm tài sản cố định		43.000.000
Xây dựng hệ thống lán trại	163.413.500	163.413.500
Sửa chữa lớn tài sản		356.900.000
Cộng	163.413.500	563.313.500

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

15. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
NGUYÊN GIÁ					
Số đầu năm	68.942.251.185	75.109.168.949	16.677.056.618	1.685.490.382	162.413.967.134
Tăng trong năm	-	399.900.000	-	-	399.900.000
Mua sắm	-	399.900.000	-	-	399.900.000
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	68.942.251.185	75.509.068.949	16.677.056.618	1.685.490.382	162.813.867.134
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu năm	45.631.400.282	52.392.001.506	8.967.586.506	1.628.130.447	108.619.118.741
Tăng trong năm	641.150.436	1.340.195.772	498.012.351	6.551.583	2.485.910.142
Khấu hao trong năm	641.150.436	1.340.195.772	498.012.351	6.551.583	2.485.910.142
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-
Số cuối năm	46.272.550.718	53.732.197.278	9.465.598.857	1.634.682.030	111.105.028.883
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Số đầu năm	23.310.850.903	22.717.167.443	7.709.470.112	57.359.935	53.794.848.393
Số cuối năm	22.669.700.467	21.776.871.671	7.211.457.761	50.808.352	51.708.838.251

Công ty đang thế chấp tài sản cố định với nguyên giá và giá trị còn lại tại ngày 31/03/2025 lần lượt là 109.415.197.930 VND và 33.494.494.815 VND để đảm bảo cho các khoản vay (tại ngày 01/01/2025 lần lượt là 109.415.197.930 VND và 34.943.530.320 VND).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 - DN

16. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	31/03/2025		01/01/2025	
	VND		VND	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
16.1 Ngắn hạn	182.173.727.226	182.173.727.226	281.064.057.844	281.064.057.844
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	99.191.629.144	99.191.629.144	86.697.730.514	86.697.730.514
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	59.343.032.367	59.343.032.367	53.974.788.104	53.974.788.104
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	8.585.777.909	8.585.777.909	32.722.942.410	32.722.942.410
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	31.262.818.868	31.262.818.868	27.277.749.919	27.277.749.919
Các đối tượng khác	82.982.098.082	82.982.098.082	167.088.577.411	167.088.577.411
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan	102.786.013.654	102.786.013.654	117.569.864.943	117.569.864.943
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	59.343.032.367	59.343.032.367	53.974.788.104	53.974.788.104
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	8.585.777.909	8.585.777.909	32.722.942.410	32.722.942.410
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	31.262.818.868	31.262.818.868	27.277.749.919	27.277.749.919
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094	2.394.811.094
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	1.159.573.416	1.159.573.416	1.159.573.416	1.159.573.416
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Glei	40.000.000	40.000.000	40.000.000	40.000.000
16.2 Dài hạn	41.219.342.237	41.219.342.237	6.507.356.692	6.507.356.692
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải trả	5.624.699.663	5.624.699.663	5.624.699.663	5.624.699.663
Công ty Cổ phần Tập đoàn Thành Long	1.958.667.410	1.958.667.410	1.958.667.410	1.958.667.410
Công ty Cổ phần Tập đoàn Hanaka	1.444.875.265	1.444.875.265	1.444.875.265	1.444.875.265
Công ty TNHH Cấp điện lực Kevin Việt Nam	1.444.875.247	1.444.875.247	1.444.875.247	1.444.875.247
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	776.281.741	776.281.741	776.281.741	776.281.741
Các đối tượng khác	35.594.642.574	35.594.642.574	882.657.029	882.657.029
<i>Trong đó:</i>				
Phải trả người bán là các bên liên quan	1.214.442.934	1.214.442.934	1.214.442.934	1.214.442.934
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	-	-	-	-
Công ty Cổ phần Sông Đà 3	438.161.193	438.161.193	438.161.193	438.161.193
Công ty Cổ phần Cơ khí lắp máy Sông Đà	776.281.741	776.281.741	776.281.741	776.281.741

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2025	Số phải nộp	Số đã thực nộp	31/03/2025
	VND	trong năm	trong năm	VND
		VND	VND	
Thuế giá trị gia tăng	7.430.253.042	686.908.240	442.935.210	7.674.226.072
Thuế thu nhập cá nhân	682.579.836	124.140.620	130.854.011	675.866.445
Thuế tài nguyên	164.797.007	582.629.773	409.090.113	338.336.667
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	29.203.645	-	-	29.203.645
Các loại thuế, phí khác	221.941.585	211.016.717	221.957.557	211.000.745
Cộng	8.528.775.115	1.604.695.350	1.204.836.891	8.928.633.574
<i>Trong đó:</i>				
17.1 Phải nộp	8.809.942.207			9.209.483.097
17.2 Phải thu	281.167.092			280.849.523

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	5.560.915.775	6.321.800.631
Lãi vay phải trả	-	665.788.097
Trích trước chi phí các công trình	5.560.915.775	5.656.012.534

19. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	7.500.000	7.500.000
Phí ủy thác đầu tư cổ phiếu Công ty Cổ phần Thủy điện Cao Nguyên Sông Đà 7	7.500.000	7.500.000

20. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2025	01/01/2025
	VND	VND
Ngắn hạn	12.025.728.602	15.746.949.488
Kinh phí công đoàn	110.155.755	418.928.557
Bảo hiểm xã hội	17.844.294	28.356.471
Bảo hiểm y tế		2.787.298
Bảo hiểm thất nghiệp		929.100
Cổ tức phải trả	589.415.398	589.415.398
Phải trả các đội tiền khoán công trình	9.903.429.786	13.226.705.004
Thù lao người đại diện phần vốn của các công ty con	36.900.000	36.900.000
Phải trả về tư thân phụ mẫu CBCNV		39.000.000
Ủy thác góp vốn của cán bộ công nhân viên	75.000.000	75.000.000
BQLDA các công trình điện miền Nam	936.863.686	936.863.686
BQLDA các công trình điện miền Bắc	61.166.212	61.166.212
Các khoản phải trả, phải nộp khác	294.953.471	330.897.762

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)		MẪU SỐ B09 - DN			
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)					
21. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH		31/03/2025	01/01/2025		
		VND	VND		
21.1 Ngắn hạn		289.662.474.704	548.023.365.807		
Các khoản vay		289.662.474.704	548.023.365.807		
21.2 Dài hạn		-	-		
Các khoản vay		-	-		
Các khoản vay		01/01/2025		Trong năm	
		VND		VND	
		Giá trị	Tăng	Giảm	
		Số có khả năng trả nợ			
Vay ngắn hạn		548.023.365.807	105.363.164.571	363.724.055.674	289.662.474.704
Vay ngắn hạn					
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông		48.045.563.121	14.604.425.139	48.045.563.121	14.604.425.139
thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ (1)					
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt		390.010.751.221	40.724.168.363	296.283.733.011	134.451.186.573
Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (2)					
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh		90.708.548.885	20.877.056.794	14.489.033.819	97.096.571.860
Thanh Xuân (3)					
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh		17.723.158.552		4.905.725.723	12.817.432.829
Thành Đô (4)					
Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng -		1.535.344.028	8.349.256.441		9.884.600.469
Chi nhánh Kinh Đô (5)					
Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt nam - Sở			14.517.956.811		14.517.956.811
giao dịch (6)					
Ngân hàng ngoại thương Việt Nam - CN			6.290.301.023		6.290.301.023
Hà Nội (7)					
Vay dài hạn		-			
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt		-			
Nam - Chi nhánh Hà Đông					
Cộng		548.023.365.807	105.363.164.571	363.724.055.674	289.662.474.704

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***Chi tiết các khoản vay còn số dư tại ngày 31/03/2025:****(1) Hợp đồng tín dụng số 1400-LAV-202300443 ngày 26/5/2023 với Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Láng Hạ:**

Hạn mức tín dụng	: 250.000.000.000 VND.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động thực hiện phương án sản xuất kinh doanh năm 2023 - 2024.
Thời hạn vay	: Theo từng giấy nhận nợ nhưng không vượt quá 12 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Thời hạn cấp hạn mức	: 12 tháng kể từ ngày 26/5/2023.
Tài sản đảm bảo	: Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa đất số 8, BT03-VT24, khu đô thị Xa La, phường Phúc La, quận Hà Đông, thành phố Hà Nội.
Số dư tại 31/03/2025	: 14.604.425.139 VND.

(2) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2023/177782/HĐTD ngày 18/12/2023 với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm và các văn bản sửa đổi, bổ sung:

Hạn mức tín dụng	: 1.448.000.000.000 VND bao gồm cả VND và ngoại tệ quy đổi.
Trong đó	: Đối với nhu cầu vốn để thực hiện các gói thầu thuộc dự án trọng điểm "Dự án đường dây 500KV mạch 3 kéo dài (Quảng Trạch - Phố Nối)", hạn mức vay vốn, mở L/C, phát hành bảo lãnh thanh toán tối đa: 978.000.000.000 VND. Trong đó: Hạn mức vay vốn, mở L/C, phát hành bảo lãnh thanh toán tối đa: 650.000.000.000 VND; Hạn mức phát hành bảo lãnh khác trừ bảo lãnh thanh toán: 328.000.000.000 VND. Đối với nhu cầu vốn lưu động ngắn hạn phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh khác ngoài các gói thầu nêu trên tối đa: 470.000.000.000 VND, bao gồm toàn bộ dư nợ vay ngắn hạn, dư bảo lãnh, mở L/C của khách hàng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hà Đông được chuyển tiếp từ các hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.
Mục đích	: Bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C phục vụ hoạt động kinh doanh (trừ hoạt động sản xuất điện).
Trong đó	: Ngân hàng chỉ tài trợ vốn vay, phát hành bảo lãnh thanh toán, mở LC... để phục vụ thực hiện các gói thầu thuộc dự án trọng điểm "Dự án đường dây 500KV mạch 3 kéo dài (Quảng Trạch - Phố Nối)". Đối với các hợp đồng, gói thầu nằm ngoài dự án trọng điểm nêu trên, Ngân hàng chỉ thực hiện phát hành bảo lãnh (trừ bảo lãnh thanh toán) đối với các hợp đồng, gói thầu, dự án khả thi, nguồn vốn thanh toán uy tín.
Thời hạn cấp hạn mức	: Kể từ ngày ký hợp đồng đến hết 30/11/2024.
Thời hạn vay	: Đối với hoạt động xây lắp: tối đa 11 tháng/khoản vay. Đối với hoạt động thương mại: tối đa 09 tháng/khoản vay.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 31/03/2025	: 134.451.186.573 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***(3) Hợp đồng tín dụng số 139400.23.003.2605491.TD ngày 20/9/2023 với Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Thanh Xuân:**

Hạn mức tín dụng	: 400.000.000.000 VND.
Mục đích cấp tín dụng	: Phục vụ hoạt động cung cấp thiết bị và thi công xây lắp công trình điện.
Thời hạn cấp tín dụng	: Từ ngày ký đến ngày 23/5/2024.
Thời hạn vay	: 10 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Tài sản đảm bảo	: Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng, số tiền 3.000.000.000 VND.
Số dư tại 31/03/2025	: 97.096.571.860 VND.

(4) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức số 32/2024/HDTD/TDO ngày 29/01/2024 với Ngân hàng TMCP Tiên Phong - Chi nhánh Thành Đô:

Hạn mức tín dụng	: 180.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động thi công, xây lắp công trình.
Thời hạn vay	: Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 31/03/2025	: 12.817.432.829 VND.

(5) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức CLC-23661-01 ngày 05/8/2024 với Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Kinh Đô:

Hạn mức tín dụng	: 190.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp công trình điện và kinh doanh thương mại cột thép, vật tư ngành điện.
Thời hạn vay	: Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 31/03/2025	: 9.884.600.469 VND.

(6) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức Số 6105492.24 ngày 13/6/2024 với Ngân hàng TMCP Quốc Tế Việt Nam – Sở giao dịch:

Hạn mức tín dụng	: 200.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	: Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp công trình điện và kinh doanh thương mại cột thép, vật tư ngành điện.
Thời hạn vay	: Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 31/03/2025	: 14.517.956.811 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

(7) Hợp đồng cấp tín dụng hạn mức Số 03/2025/HĐBS/CTD/VCBHN-SĐ11 ngày 08/4/2025 với Ngân hàng ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Hà Nội:

Hạn mức tín dụng	: 675.000.000.000 VND.
Thời hạn cấp tín dụng	: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng.
Mục đích vay	Bổ sung vốn lưu động, phát hành bảo lãnh, phát hành L/C phục vụ hoạt động thi công xây lắp công trình điện và kinh doanh thương mại : cột thép, vật tư ngành điện.
Thời hạn vay	: Không vượt quá 09 tháng.
Lãi suất vay	: Theo từng giấy nhận nợ.
Số dư tại 31/03/2025	: 6.290.301.023 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

MẪU SỐ B09 – DN

22. VỐN CHỦ SỞ HỮU

BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Đơn vị tính: VND

Diễn giải	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LNST chưa phân phối	Cộng
Số đầu năm trước	241.687.110.000	67.964.007.623	197.388.891.132	0	169.458.616.571	676.498.625.326
Tăng trong năm trước	21.968.850.000	-	-	-	56.785.339.156	78.754.189.156
Lãi trong năm	-	-	-	-	32.088.050.719	32.088.050.719
Giảm trong năm trước	-	-	-	-	3.743.000.000	3.743.000.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	3.743.000.000	3.743.000.000
Số đầu năm nay	241.687.110.000	67.964.007.623	197.388.891.132	0	197.803.667.290	704.843.676.045
Tăng trong năm nay	-	-	125.062.500.000	20.000.000.000	4.929.310.882	149.991.810.882
Phân phối lợi nhuận	-	-	125.062.500.000	20.000.000.000	-	145.062.500.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	4.929.310.882	4.929.310.882
Giảm trong năm nay	-	-	-	-	155.562.500.000	155.562.500.000
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	155.562.500.000	155.562.500.000
Số cuối năm nay	241.687.110.000	67.964.007.623	322.451.391.132	20.000.000.000	47.170.478.172	699.272.986.927

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***CHI TIẾT VỐN GÓP CỦA CHỦ SỞ HỮU**

Đơn vị tính: VND

	Vốn cổ phần thường	
	31/03/2025	01/01/2025
Công ty TNHH Đầu tư Energy Việt Nam	128.055.800.000	128.055.800.000
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	40.959.600.000	40.959.600.000
Các cổ đông khác	72.671.710.000	72.671.710.000
Cộng	241.687.110.000	241.687.110.000

GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ CHIA CỔ TỨC, PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

a. Vốn góp của chủ sở hữu	Quý I Năm 2025 VND	Quý I Năm 2024 VND
Tại ngày 01/01	241.687.110.000	241.687.110.000
Tăng trong năm	-	-
Trả cổ tức bằng cổ phiếu	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/03	241.687.110.000	241.687.110.000
b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Tại ngày 01/01	197.803.667.290	169.458.616.571
Tăng trong năm	4.929.310.882	3.862.300.744
Lãi trong năm	4.929.310.882	3.862.300.744
Giảm trong năm	155.562.500.000	3.743.000.000
Quỹ đầu tư phát triển	125.062.500.000	
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	20.000.000.000	
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	10.000.000.000	3.243.000.000
Thưởng ban điều hành	500.000.000	500.000.000
Tại ngày 31/03	47.170.478.172	169.577.917.315
c. Cổ phiếu	31/03/2025 Cổ phiếu	01/01/2025 Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.168.711	24.168.711
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	24.168.711	24.168.711
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.168.711</i>	<i>24.168.711</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.168.711	24.168.711
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>24.168.711</i>	<i>24.168.711</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/cổ phiếu)	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

23. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

<u>Nợ khó đòi đã xử lý</u>	<u>31/03/2025</u> <u>VND</u>	<u>01/01/2025</u> <u>VND</u>
Công ty Cổ phần Cơ khí Thiết bị điện Hà Nội	12.156.428.764	12.156.428.764
Công ty Cổ phần Linh Linh	1.261.738.423	1.261.738.423
Công ty Cổ phần Thủy điện Nậm He	1.326.185.000	1.326.185.000
Các đối tượng khác	5.164.810.080	5.164.810.080
Cộng	19.909.162.267	19.909.162.267

24. DOANH THU

	<u>Quý 1 Năm 2025</u> <u>VND</u>	<u>Quý 1 Năm 2024</u> <u>VND</u>
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.843.510.237	78.558.266.362
Doanh thu bán hàng hóa	7.063.256.542	
Doanh thu bán thành phẩm	8.023.692.235	8.770.850.467
Doanh thu hợp đồng xây dựng	126.049.830.279	69.564.221.317
Doanh thu khác	4.706.731.181	223.194.578
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	145.843.510.237	78.558.266.362

25. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	<u>Quý 1 Năm 2025</u> <u>VND</u>	<u>Quý 1 Năm 2024</u> <u>VND</u>
Giá vốn của hàng hóa đã bán	10.837.282.099	
Giá vốn của thành phẩm đã bán	2.467.976.391	1.625.867.418
Giá vốn hợp đồng xây dựng	108.443.245.139	63.037.979.594
Giá vốn khác	4.456.439.515	157.680.446
Cộng	126.204.943.144	64.821.527.458

26. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	<u>Quý 1 Năm 2025</u> <u>VND</u>	<u>Quý 1 Năm 2024</u> <u>VND</u>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	887.845.727	78.029.188
Cổ tức được chia	76.000	
Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	887.921.727	78.029.188

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)***27. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Lãi tiền vay	6.727.862.593	4.313.437.905
Lỗ chênh lệch tỷ giá	-	
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư		
Chi phí tài chính khác	1.775.040.187	1.588.264.942
Cộng	8.502.902.780	5.901.702.847

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Chi phí nhân viên quản lý	4.259.405.043	7.886.804.448
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		(2.304.419.521)
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	2.786.850.933	985.248.602
Cộng	7.046.255.976	6.567.633.529

29. THU NHẬP KHÁC

	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Giá trị thu hồi từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		1.923.000.000
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán		(1.505.637.204)
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
Tiền phạt thu được	40.000.000	
Tiền bảo hiểm đền bù tổn thất Công trình đường dây 500kV	561.430.727	
Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân		
Xử lý công nợ		2.066.378.329
Các khoản khác	400	106.493.280
Cộng	601.431.127	2.590.234.405

30. CHI PHÍ KHÁC

	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Phạt thuế, lãi chậm nộp bảo hiểm xã hội	8.553.893	
Phạt hợp đồng	640.384.637	
Chi phí xử lý thiệt hại tại Công trình đường dây 500kV Nhiệt điện Vân Phong - Nhiệt điện Vĩnh Tân		
Các khoản khác	511.779	73.365.377
Cộng	649.450.309	73.365.377

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Tổng lợi nhuận kế toán (1)	4.929.310.882	3.862.300.744
Các khoản điều chỉnh tăng (2)	1.858.797.570	4.454.927.784
Chi phí không được trừ	1.858.797.570	4.454.927.784
Các khoản điều chỉnh giảm (3)	76.000	
Cổ tức được chia	76.000	
Lỗ năm trước chuyển sang (4)	(6.788.032.452)	(8.317.228.528)
Tổng lợi nhuận tính thuế (5)=(1)+(2)-(3)+(4)	-	
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (6)		
Chi phí thuế TNDN hiện hành (7)		

32. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Tổng Giám đốc, trên các khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính tại ngày 31/03/2025 làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

33. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Tổng công ty Sông Đà - CTCP	Cổ đông		
Thu tiền xây lắp			-
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	Công ty con		
Giao dịch bán hàng			
Doanh thu			148.941.244
Thu tiền			
Giao dịch mua hàng			
Chi phí xây lắp hoàn thành		9.013.017.615	
ứng trước công trình		4.210.000.000	
Bù trừ phải thu với phải trả			1.631.019.521
Trả tiền		20.026.232.289	-
Trả tiền thay nhà cung cấp của Công ty con			
Cho công ty con vay			
Công ty con trả gốc vay		7.000.000.000	
Gán trừ công nợ phải thu tiền cho vay với phải trả công trình			
Lãi vay phải thu		511.161.103	
Phải thu phí bảo lãnh thực hiện hợp đồng			163.259.952
Gán trừ công nợ 03 bên			
Công ty TNHH Năng lượng SJE	Công ty con		
Cho thuê văn phòng			45.833.334
Thu tiền cho thuê văn phòng			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Cho Công ty con vay			-
Công ty con trả gốc vay		35.920.000.000	-
Lãi vay phải thu		383.802.740	-
Lãi vay đã trả		2.482.165.070	-
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	Công ty con		
Đầu tư góp vốn			-
Doanh thu khác		98.449.782	-
Phải trả tiền xây lắp		4.609.921.449	-
Trả tiền xây lắp		29.115.879.666	-
Ứng trước tiền xây lắp		4.610.181.000	-
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Công ty con		
Đầu tư góp vốn			-
Doanh thu khác		2.499.018.123	-
Phải trả tiền xây lắp		18.967.068.909	-
Ứng trước tiền xây lắp		5.307.695.321	-
Trả tiền xây lắp		11.424.907.019	-
Bù trừ tiền ứng trước sang giảm phải trả công trình xây lắp		5.074.458.454	-
Công ty Cổ phần Thủy điện Đắk Đoa	Công ty con cấp 2		
Cổ tức phải thu			
Cổ tức đã thu		60.000	
Công ty Cổ phần Thủy điện Bát Đại Sơn	Công ty con cấp 2		
Cổ tức phải thu		76.000	
Cổ tức đã thu		76.000	
Ông Vũ Trọng Vinh <i>(đến ngày 26/3/2025, từ 26/3/25 đến nay là TV HĐQT)</i>	Chủ tịch HĐQT		
Tạm ứng		-	-
Hoàn ứng		-	300.000.000
Ông Lê Anh Trình	Tổng Giám đốc		
Tạm ứng		-	10.000.000
Ông Bùi Thọ Sang	Trợ lý chủ tịch HĐQT		
Tạm ứng		-	1.020.000.000
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng		52.146.969	-
Hoàn ứng			-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) MẪU SỐ B09 - DN
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Giao dịch với các bên liên quan	Mối quan hệ	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc		
Tạm ứng			31.000.000
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS		
Tạm ứng		5.000.000	-
Ông Nguyễn Trường Thịnh	Thành viên BKS		
Tạm ứng		1.659.444.588	1.761.400.800
Hoàn ứng		321.645.919	148.938.480
Ông Hoàng Công Huân	Kế toán trưởng		
Tạm ứng			487.000.000
Hoàn ứng			-
Số dư với các bên liên quan	Mối quan hệ	31/03/2025 VND	01/01/2025 VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn			
Công ty TNHH MTV Sông Đà 11 Thăng Long	Công ty con	7.370.370.360	3.160.370.360
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Bắc	Công ty con	4.610.181.000	
Công ty TNHH Sông Đà 11 Miền Nam	Công ty con	2.569.299.668	
Người mua trả tiền trước			
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 3	Công ty liên kết	14.960.000.000	14.960.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Nậm Ma 2A	Công ty liên kết	15.840.000.000	15.840.000.000

Số dư với các bên liên quan khác đã được trình bày tại thuyết minh số 6, 7, 9, 16, 22.

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Chức vụ	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Ông Vũ Trọng Vinh (đến 26/3/2025) (từ 26/03/2025 đến nay)	Chủ tịch HĐQT Thành viên	180.000.000	210.000.000
Ông Đào Việt Hùng	Phó Chủ tịch HĐQT	283.000.000	52.000.000
Ông Nguyễn Văn Sơn (đến 26/3/2025)	Thành viên HĐQT	150.000.000	
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên HĐQT	113.000.000	52.000.000
Ông Lê Anh Trinh	Tổng Giám đốc	160.000.000	46.514.569
Ông Nguyễn Văn Hải	Phó Tổng Giám đốc	122.000.000	128.325.030
Ông Nguyễn Văn Dũng	Phó Tổng Giám đốc	112.000.000	31.194.599
Ông Nguyễn Ngọc Khuê	Phó Tổng Giám đốc	112.000.000	-
Ông Đỗ Quang Cường	Phó Tổng Giám đốc	112.000.000	-
Ông Bùi Quang Chung	Trưởng BKS	100.000.000	120.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)

MẪU SỐ B09 - DN

(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

Thu nhập của Hội đồng quản trị, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát	Chức vụ	Quý 1 Năm 2025 VND	Quý 1 Năm 2024 VND
Ông Đoàn Hải Trung	Thành viên BKS		20.000.000
Ông Hoàng Công Huân	Kế toán trưởng	94.000.000	-

34. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của Công ty được chia thành 03 bộ phận hoạt động: bộ phận xây lắp, bộ phận thủy điện, bộ phận khác. Công ty lập báo cáo bộ phận theo 03 bộ phận kinh doanh này.

Hoạt động chủ yếu của 03 bộ phận kinh doanh trên như sau:

- Bộ phận xây lắp: Thi công các công trình điện;
- Bộ phận thủy điện: Bán điện thương phẩm;
- Bộ phận khác: Đầu tư vào các công ty con và đầu tư dài hạn khác để được hưởng cổ tức, cung cấp điện, nước tại các công trình, kinh doanh bán đá và cung cấp các dịch vụ khác; bán than, các cấu kiện kim loại và hàng hóa khác.

Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31/03/2025

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	719.411.316.926	29.381.388.021	727.839.426.603	1.476.632.131.550
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				1.476.632.131.550
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	760.043.723.519	1.152.575.313	16.162.845.791	777.359.144.623
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				777.359.144.623

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp quý 1 năm 2025

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	126.049.830.279	8.023.692.235	11.769.987.723	145.843.510.237
Giá vốn hàng bán	108.443.245.139	2.467.976.391	15.293.721.614	126.204.943.144
Chi phí không phân bổ				7.046.255.976
Doanh thu hoạt động tài chính				887.921.727
Chi phí tài chính				8.502.902.780
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				4.977.330.064

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO)**MẪU SỐ B09 - DN***(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)*

Lãi (lỗ) khác	(48.019.182)
Lợi nhuận trước thuế	4.929.310.882
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	-
Lợi nhuận sau thuế	4.929.310.882

Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 01/01/2025

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Tài sản				
Tài sản bộ phận	961.027.877.141	30.891.244.108	739.955.587.201	1.731.874.708.450
Tài sản không phân bổ				-
Cộng				1.731.874.708.450
Nợ phải trả				
Nợ phải trả bộ phận	985.718.536.342	920.615.129	40.391.880.934	1.027.031.032.405
Nợ phải trả không phân bổ				-
Cộng				1.027.031.032.405

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp quý 1 năm 2024

	Xây lắp	Thủy điện	Khác	Đơn vị tính: VND Cộng
Doanh thu thuần	69.564.221.317	8.770.850.467	223.194.578	78.558.266.362
Giá vốn hàng bán	63.037.979.594	1.625.867.418	157.680.446	64.821.527.458
Chi phí không phân bổ				6.567.633.529
Doanh thu hoạt động tài chính				78.029.188
Chi phí tài chính				5.901.702.847
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				1.345.431.716
Lãi (lỗ) khác				2.516.869.028
Lợi nhuận trước thuế				3.862.300.744
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp				-
Lợi nhuận sau thuế				3.862.300.744

Bộ phận theo khu vực địa lý

Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty chỉ có một bộ phận địa lý là Việt Nam nên không trình bày báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35. THÔNG TIN KHÁC


Theo Nghị quyết số 06/2025/NQ-HDQT ngày 23/01/2025 của Hội đồng quản trị Công ty đã thông qua việc chuyển nhượng toàn bộ cổ phần sở hữu tại Công ty Cổ phần Xây lắp Năng lượng Sông Đà 11 (công ty liên kết). Số cổ phần chuyển nhượng là 360.000 cổ phần phổ thông, mệnh giá 10.000 đồng. Công ty đã hoàn thành việc chuyển nhượng trong quý 1/2025.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP (TIẾP THEO) **MẪU SỐ B09 - DN**
(Các thuyết minh từ trang 1 đến trang 34 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính tổng hợp)

36. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là báo cáo tài chính tổng hợp năm 2024 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán An Việt và báo cáo tài chính tổng hợp quý 1 năm 2024 được lập bởi Công ty cổ phần Sông Đà 11.

Người lập biểu




Phạm Thị Dung

Kế toán trưởng




Hoàng Công Huân

Hà Nội, ngày 20 tháng 4 năm 2025



Tổng Giám đốc





Lê Anh Trình